

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Giáo dục Tiểu học
Tên tiếng Anh:	Primary Education
Tên các chuyên ngành:	
Mã ngành:	7140202
Hình thức đào tạo:	Chính quy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQN ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Giáo dục Tiểu học Mã ngành: 7140202
Tên tiếng Anh: Primary Education
Tên các chuyên ngành:
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo giáo viên ngành Giáo dục Tiểu học (GDTTH) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe tốt, có kiến thức về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục chuyên ngành, có năng lực tổ chức hoạt động giáo dục và dạy học ở trường tiểu học, có khả năng tự học và nghiên cứu suốt đời; có trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước và hướng đến hội nhập quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- 1) PO1: Có kiến thức đại cương, khoa học cơ sở và khoa học chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và tiếp xúc thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.
- 2) PO2: Có kỹ năng ứng dụng các tri thức khoa học vào tổ chức hoạt động dạy và học ở trường tiểu học,
- 3) PO3: Có kỹ năng tiếp cận và đổi mới phương pháp dạy học, năng lực số và sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại.
- 4) PO4: Có năng lực tự học, tự nghiên cứu suốt đời; có lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.

2. VỊ TRÍ LÀM VIỆC VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Giáo dục Tiểu học có thể:

- Dạy học trong hệ thống các trường tiểu học công lập và tư thục trên cả nước;

- Dạy học sinh tiểu học ở các trường quốc tế;
- Làm việc tại các cơ quan quản lý giáo dục;
- Làm việc tại các tổ chức, trung tâm trong và ngoài nước về giáo dục.
- Có thể tiếp tục theo học các khóa đào tạo Thạc sĩ tại các trường đại học uy tín trong và ngoài nước.

3. CHUẨN ĐẦU RA (ký hiệu: PLOs, gồm 6 PLOs)

<p>PLO1: Hình thành các kiến thức và kỹ năng vận dụng khoa học đại cương, khoa học cơ sở vào thực tiễn nghề nghiệp của ngành Giáo dục Tiểu học.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Lý thuyết văn học;</i> <i>Cơ sở ngôn ngữ học;</i> <i>Lý thuyết tập hợp và logic Toán.</i></p>	<p>PI 1.1: Tóm tắt (hiểu, nhớ, hệ thống) các nội dung kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở.</p> <p>PI 1.2: Áp dụng kiến thức khoa học đại cương và khoa học cơ sở để học tập và nghiên cứu chuyên ngành.</p>
<p>PLO2: Vận dụng các kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Từ loại và câu tiếng Việt;</i> <i>Phong cách học Tiếng Việt;</i> <i>Văn học thiếu nhi.</i></p>	<p>PI 2.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành xã hội và nhân văn.</p> <p>PI 2.2: Giải quyết các vấn đề về tâm lý, nhận thức, ngôn ngữ, hành vi của trẻ.</p>
<p>PLO3: Vận dụng các kiến thức toán học và tự nhiên trong giáo dục trẻ.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Suy luận và chứng minh;</i> <i>Sinh lý học trẻ em</i></p>	<p>PI 3.1: Diễn giải các kiến thức chuyên ngành toán và tự nhiên trong giáo dục trẻ.</p> <p>PI 3.2: Giải quyết các vấn đề về toán học và tự nhiên trong chương trình và sách giáo khoa tiểu học.</p>
<p>PLO4: Vận dụng các kiến thức về phương</p>	<p>PI 4.1: Diễn giải các kiến thức về phương pháp dạy học các môn học ở Tiểu học.</p>

<p>pháp dạy học ở tiểu học.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Phương pháp dạy học tiếng Việt;</i> <i>Phương pháp dạy học Toán;</i> <i>Phương pháp dạy học Tự nhiên- Xã hội.</i></p>	<p>PI 4.2: Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch hoạt động, thiết kế bài dạy các môn ở Tiểu học.</p>
<p>PLO5: Sử dụng công nghệ số vào học tập và thực hành nghề nghiệp</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học.</i></p>	<p>PI 5.1: Xác định chức năng của một số phương tiện kỹ thuật số trong cho hoạt động giáo dục.</p> <p>PI 5.2: Sử dụng các công cụ công nghệ số trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>
<p>PLO6: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực, năng lực tự học, tự nghiên cứu, trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề của người giáo viên và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>Học phần cốt lõi: <i>Thực tập sư phạm 2.</i></p>	<p>PI 6.1: Thể hiện sự chuyên cần, tích cực trách nhiệm nghề nghiệp, lòng yêu nghề và ý thức phục vụ cộng đồng.</p> <p>PI 6.2: Thực hiện năng lực tự học tự nghiên cứu vào việc giải quyết các vấn đề trong học tập và hoạt động giáo dục.</p>

4. THỜI GIAN HỌC TẬP VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC CHUẨN TOÀN KHOA

4.1. Thời gian học tập chuẩn toàn khóa: 04 năm học.

4.2. Khối lượng kiến thức chuẩn toàn khóa: 138 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ Giáo dục thể chất và 09 tín chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh).

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	25
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	113
Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	30
Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	34
Kiến thức bổ trợ	37

Thực tập, thực tế	6
Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6
Tổng:	138

5. CHUẨN ĐẦU VÀO

Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.

6. PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Phương thức đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học):

- *Chuyên môn*: Người học phải tích lũy đủ số học phần và khối lượng học tập theo chương trình đào tạo; có điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên (theo thang điểm 4) và đạt CDR của chương trình đào tạo.
- *Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh*: Hoàn thành đầy đủ các học phần Giáo dục Thể chất và có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh theo quy định.
- *Chuẩn ngoại ngữ*: Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.
- *Chuẩn công nghệ thông tin*: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.
- *Yêu cầu về tư cách, đạo đức*: Tại thời điểm xét tốt nghiệp, người học không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

7. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

7.1. Phương pháp giảng dạy

TT	Chiến lược dạy học	Các phương pháp dạy học
1	Dạy học trực tiếp: Dạy học trực tiếp là quá trình giảng viên trực tiếp truyền đạt kiến thức và thông tin cơ bản cho người học, trong đó giảng viên đóng vai trò chủ động kiểm soát, hướng dẫn và triển khai các hoạt động giảng dạy. Qua việc trình bày, giải thích và hướng dẫn chi tiết, giảng viên giúp người học tiếp cận và hiểu rõ nội dung bài học. Chiến lược dạy học này hiệu quả trong việc cung cấp kiến thức hệ thống, hướng dẫn các kỹ năng mới và tạo nền tảng vững chắc cho người học để áp dụng vào công tác chuyên môn,	<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết giảng/ Diễn giảng/ Thuyết trình - Giải thích, minh họa - Đàm thoại (Hỏi đáp) - Nêu vấn đề - Phương pháp mô phỏng - Hướng dẫn thực hành

	từ đó phát triển các kỹ năng thực tiễn.	(Làm mẫu)
2	<p>Dạy học gián tiếp: Dạy học gián tiếp là chiến lược giảng dạy, trong đó giảng viên tạo ra môi trường học tập để người học chủ động tiếp cận kiến thức mà không cần sự can thiệp trực tiếp. Phương pháp này khuyến khích người học tham gia tích cực vào quá trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề một cách độc lập. Thay vì giảng viên truyền đạt trực tiếp kiến thức, người học tự mình khám phá, nghiên cứu và áp dụng những kiến thức đã học. Chiến lược dạy này không chỉ giúp phát triển năng lực tự học và tự nghiên cứu, mà còn nâng cao ý thức và trách nhiệm cá nhân của người học trong việc học tập và phát triển nghề nghiệp.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập dựa trên tình huống - Học tập dựa trên vấn đề - Câu hỏi gợi mở - Bài tập - Thảo luận - Tranh luận - Dự án - Học tập trực tuyến
3	<p>Học tập trải nghiệm: Học tập trải nghiệm gồm 4 chu trình: Trải nghiệm cụ thể, trong đó người học tham gia vào các hoạt động thực tiễn như thảo luận nhóm, thực hành thí nghiệm hay đi thực tế; Chiêm nghiệm, khi người học suy ngẫm và phân tích các kết quả, hành vi, cảm xúc từ trải nghiệm; Hình thành khái niệm, khi người học rút ra bài học, lý thuyết từ quá trình chiêm nghiệm; và Thử nghiệm tích cực, khi người học áp dụng kiến thức vào tình huống mới để kiểm nghiệm và điều chỉnh. Học tập trải nghiệm không chỉ giúp phát triển kiến thức và kỹ năng mà còn nâng cao thái độ của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trải nghiệm - Thực tập - Thực tế - Mô phỏng - Thực hành - Thảo luận - Dự án

4	<p>Dạy học tương tác: Dạy học tương tác là chiến lược giảng dạy trong đó người học không chỉ tiếp nhận kiến thức từ giảng viên mà còn tham gia tích cực vào các hoạt động thảo luận, đối thoại và hợp tác với bạn bè và giảng viên. Giảng viên tổ chức và điều phối quá trình học, tạo cơ hội cho người học tương tác và phản hồi liên tục. Chiến lược dạy học này giúp phát triển kỹ năng giao tiếp, hợp tác, tư duy phản biện, và giải quyết vấn đề, đồng thời nâng cao sự tự tin và chủ động của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Bài giảng tương tác - Bài tập nhóm - Thảo luận - Tranh luận/ Tranh biện - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án
5	<p>Tự học: Tự học là một chiến lược học tập trong đó người học tự chủ trong việc xác định mục tiêu, xây dựng kế hoạch và kiểm soát quá trình học tập của mình với sự hỗ trợ tối thiểu từ giảng viên. Người học chủ động tìm kiếm nguồn tài liệu, thực hiện các nhiệm vụ học tập thông qua bài tập, dự án hoặc vấn đề mà giảng viên đề xuất. Tự học không chỉ giúp phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu mà còn thúc đẩy khả năng tự chủ, trách nhiệm cá nhân và khả năng giải quyết vấn đề độc lập của người học.</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập trực tuyến - Bài tập ở nhà - Học tập tự định hướng - Thực hành - Thực tập - Thực tế - Dự án

7.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập tuân thủ Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và đánh giá theo CDR của CTĐT.

7.2.1. Đánh giá và tính điểm học phần

Đánh giá và tính điểm học phần			
1. Đối với các học phần lý thuyết hoặc lý thuyết và thực hành	Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) gồm hai thành phần điểm đánh giá quá trình học tập và điểm	Điểm đánh giá quá trình học tập: Có trọng số 30%, 40% hoặc 50% điểm học phần.	Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong đề

	thi kết thúc học phần	Điểm thi kết thúc học phần: Có trọng số 70%, 60% hoặc 50% điểm học phần.	cương chi tiết của mỗi học phần
2.Đối với các học phần chỉ có thí nghiệm, thực hành	Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.		
3. Đối với học phần đặc thù như thực tập, thực tế, đề án môn học, đồ án môn học	Khoa quản lý học phần đề xuất việc đánh giá học phần, Hiệu trưởng quyết định.		
4. Đánh giá đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	<p>- Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp được thực hiện bởi hội đồng do Hiệu trưởng quyết định thành lập.</p> <p>- Số thành viên của hội đồng gồm 03 người: Chủ tịch, ủy viên phản biện và thư ký (người hướng dẫn không tham gia hội đồng). Hội đồng tổ chức bảo vệ và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp khi có đầy đủ các thành viên.</p>	<p>Điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp là trung bình cộng các điểm thành phần của các thành viên hội đồng và người hướng dẫn (Điểm người hướng dẫn + Điểm các thành viên hội đồng (3 cột điểm) /4).</p> <p>Điểm thành phần được chấm theo thang điểm 10 lấy đến một chữ số thập phân, điểm đánh giá khóa luận, đồ án tốt nghiệp tính theo thang điểm 10 làm tròn lấy một chữ số thập phân và được quy đổi theo thang điểm chữ</p>	

Thang điểm được sử dụng

Thang điểm đánh giá	Thang điểm 10: Gồm các số từ 0 đến 10 (với một số lẻ thập phân) được sử dụng để đánh giá và ghi điểm đánh giá quá trình,
----------------------------	--

	điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần.
	Thang điểm chữ: Dùng để xếp loại học phần theo một cách khác tương ứng với điểm học phần trong thang điểm 10
	Thang điểm 4: Dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, trung bình chung tích lũy, để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ, giai đoạn và xếp loại tốt nghiệp.

Quy tắc quy đổi giữa các thang điểm

Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4	Kết quả
9- 10	A ⁺	4	Đạt
8-8,9	A	3,5	
7-7,9	B ⁺	3	
6 - 6,9	B	2,5	
5 - 5,9	C	2	
4-4,9	D	1,5	Không đạt
0 - 3,9	F	0	

7.2.2. Các phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá	
Phương pháp quan sát	Đánh giá sự chuyên cần và thái độ học tập của người học bao gồm việc kiểm tra ý thức học tập, tính độc lập và sáng tạo của người học, như điểm danh sự có mặt, thái độ chuẩn bị bài, tham gia thảo luận và đóng góp vào xây dựng bài học trên lớp.
Đánh giá bài tập	Đánh giá mức độ hoàn thành của người học đối với các bài tập được giảng viên giao liên quan đến bài học ở trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và cho điểm trên cơ sở những tiêu chí đã được thông báo từ trước.

Dánh giá thuyết trình	Người học được yêu cầu làm việc cá nhân hoặc làm việc theo nhóm và thuyết trình kết quả trước các người học khác. Hoạt động này ngoài đánh giá mức độ đạt được của người học về những kiến thức chuyên biệt còn đánh giá được mức độ phát triển các kĩ năng như giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm.
Phương pháp kiểm tra viết	Phương pháp kiểm tra viết gồm bài kiểm tra dạng tự luận và kiểm tra viết dạng trắc nghiệm khách quan hoặc kết hợp.
Dánh giá thực hành	Người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí về mức độ thực hiện đúng các thao tác, quy trình, kết quả và báo cáo thực hành.
Dánh giá vấn đáp	Người học được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của người học bao gồm kiến thức và kĩ năng giao tiếp, thuyết trình.
Dánh giá làm việc nhóm	Được sử dụng khi thực hiện các hoạt động dạy học theo nhóm nhằm đánh giá kĩ năng làm việc nhóm của người học.
Dánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	Người học được đánh giá thông qua viết báo cáo về một vấn đề của một môn học hay một vấn đề thực tiễn nhằm rút ra những kết luận, những đóng góp ý kiến, những đề xuất giải pháp để có thể thực hiện hay cải tiến được vấn đề đã nêu ra. Đánh giá tiểu luận bao gồm đánh giá về cấu trúc, nội dung, kết luận và hình thức trình bày.
Dánh giá sản phẩm dự án học tập	Thông qua các sản phẩm của người học đã thực hiện được, giảng viên đánh giá mức độ xây dựng, sáng tạo và tính hiệu quả của sản phẩm hoàn thành. Các tiêu chí và tiêu chuẩn để đánh giá sản phẩm là rất đa dạng. Đánh giá sản phẩm được dựa trên ngữ cảnh cụ thể của hiện thực.

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)					
	1	2	3	4	5	6
Phương pháp quan sát				x	x	x
Dánh giá bài tập	x	x	x	x		x

Dánh giá thuyết trình	X	X	X	X	X	X
Nhóm phương pháp kiểm tra viết	X	X	X	X		
Dánh giá thực hành				X	X	X
Dánh giá vấn đáp	X	X	X	X		
Dánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X	X
Dánh giá tiểu luận/ bài tập lớn	X	X	X	X	X	X
Dánh giá sản phẩm dự án học tập	X	X	X	X	X	X

8. CÁC HỌC PHẦN VÀ QUAN HỆ VỚI CHUẨN ĐẦU RA (PLOs)

* Ghi chú: X: tham gia trực tiếp, Y: tham gia gián tiếp;

L, M, H: mức độ đóng góp đối với PLO;

A: Học phần đánh giá (Assessment) đối với chỉ báo của PLO.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
1	11130299	Triết học Mác Lênin	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X-M											X-M	
2	1050242	Tin học cơ sở	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X-M									X-M			
3	1090061	Tiếng Anh 1	Kỳ 1	Giáo dục đại cương	3	Bắt buộc	X-M											X-M	
4	11100277	Tâm lý học đại cương	Kỳ 1	Kiến thức giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X-M											X-M
5	11110040	Mĩ học	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-M											X-M
6	11110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-M											X-M
7	11110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	Kỳ 1	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc							X-M						X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	Kỳ 1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-H A										X-M	
Tổng số:							19												
9	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-M											X-M	
10	1130049	Pháp luật đại cương	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X-M											X-M	
11	1090166	Tiếng Anh 2	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	4	Bắt buộc		X-M										X-M	
12	2030003	Kỹ năng giao tiếp	Kỳ 2	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc	X-M											X-M	
13	1110157	Rèn luyện Kỹ năng Tiếng Việt 1	Kỳ 2	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							X-M						X-M
14	1100278	Giáo dục học đại cương	Kỳ 2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-M											X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Hình thức kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
22	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc				X-H A								X-M	
23	1110189	PPDH Tự nhiên – Xã hội 1	Kỳ 3	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							X-H A					X-M	
24	1110217	Ngữ âm – Từ vựng Tiếng Việt	Kỳ 3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc				X-M								X-M	
Tổng số:																			19
25	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	Kỳ 4	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X-M										X-M	
26	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc				X-M								X-M	
27	1110051	Phong cách học tiếng Việt	Kỳ 4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc				X-H A								X-M	
28	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc								X-M				X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO													
							PLO1	PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6				
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2		
29	2030075	Tâm lý học Tiểu học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc								X-M					X-M	
30	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	Kỳ 4	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc						X-M							X-M	
31	1110238	Số học	Kỳ 4	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc						X-M							X-M	
32	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	Kỳ 4	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							X-M						X-M	
Tổng số:																				17
33	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Kỳ 5	Giáo dục đại cương	2	Bắt buộc		X-M										X-M		
34	1110261	Đạy học STEM trong giáo dục tiểu học	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc											X-M			X-M
35	1110162	Mỹ thuật cơ bản	Kỳ 5	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc													X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
36	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc												X-M	
37	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	Kỳ 5	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc				X-M			X-H A					X-M	
38	1110111	Ngữ dụng học	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc												X-M	
39	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc				X-M								X-M	
40	1110105	Giáo dục Âm nhạc	Kỳ 5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc		X-M									X-M		
Tổng số:																			16
41	1110163	Suy luận và chứng minh	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc						X-H A						X-M	
42	1110108	Văn học thiếu nhi	Kỳ 6	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc				X-H A								X-M	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
43	11110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc										X-H A			X-M
44	11110167	Chuyên đề Văn	Kỳ 6	Kiến thức ngành	2	Tự chọn			X-M										X-M
45	11110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc							X-M					X-M	
46	11110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc								X-M					X-M
47	11110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	3	Bắt buộc								X-M					X-M
48	11110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	Kỳ 6	Kiến thức bổ trợ	2									X-M					X-M
Tổng số:					19														
49	11110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	Kỳ 7	Kiến thức bổ trợ	2	Bắt buộc								X-M					X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1			PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
50	1110253	Chuyên đề Toán	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn						X-M							X-M
51	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	Kỳ 7	Kiến thức ngành	1	Bắt buộc		X-M								X-M			
52	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	Kỳ 7	Kiến thức bộ trợ	2	Bắt buộc							X-M						X-M
53	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	Kỳ 7	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc				X-M								X-M	
54	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng trong giải toán tiểu học	Kỳ 7	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc						X-M							X-M
55	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	Kỳ 7	Kiến thức bộ trợ	3	Bắt buộc								X-M					X-M
56	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	Kỳ 7	Kiến thức bộ trợ	3	Bắt buộc									X-M				X-M
57	1110081	Thực tập sư phạm 1	Kỳ 7	Thực tập	1	Bắt buộc								X-M					X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
Tổng số:							18												
58	1110083	Thực tập sự phạm 2	Kỳ 8	Thực tập	5	Bắt buộc		Y-M		Y-M		Y-M		X-M		Y-M		X-M	X-H A
59	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	Kỳ 8	Tốt nghiệp	6	Bắt buộc		Y-L		X-M		X-M							X-M
Học phần thay thế tốt nghiệp 1 (Sinh viên chọn 1 trong 5)																			
60.1	1110240	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L				X-M		X-M					X-M
60.2	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L				X-M		X-M					X-M
60.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L				X-M		X-M					X-M

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
60.4	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L				X-M	X-M						X-M
60.5	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L				X-M	X-M						X-M
Học phần thay thế tốt nghiệp 1 (Sinh viên chọn 1 trong 3)																			
61.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L					X-M						X-M
61.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L					X-M						X-M
61.3	1110182	Phân tâm học trẻ em	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn		Y-L					X-M						X-M
Học phần thay thế tốt nghiệp 1 (Sinh viên chọn 1 trong 5)																			

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khởi kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	
62.1	11110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn	Y-L		X-M				X-M						X-M
62.2	11110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn	Y-L		X-M				X-M						X-M
62.3	11110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn	Y-L		X-M				X-M						X-M
62.4	11110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chữa lỗi câu	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn	Y-L		X-M				X-M						X-M
62.5	11110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng Việt	Kỳ 8	Tốt nghiệp (thay thế)	2	Tự chọn	Y-L		X-M				X-M						X-M
Tổng số:					11														

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				25	(không kể các học phần GDTC, GDQP -- AN)								
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
1	1130299	Triết học Mác-Lênin	1	3	40		10			90		LLCT -- Luật và QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6			60	1130299	LLCT -- Luật và QLNN	
3	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	2	27		6			60		LLCT -- Luật và QLNN	
4	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6			60	1130302	LLCT Luật và QLNN	
5	1100277	Tâm lý học đại cương	1	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6			60	1130300	LLCT Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-An ninh				12									
<i>Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 1 trong 7 nhóm sau đây:</i>													
<i>Nhóm 1: Bóng đá</i>													
7	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
8	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC-QP	
9	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC-QP	
<i>Nhóm 2: Bóng chuyền</i>													
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC-QP	
<i>Nhóm 3: Bóng rổ</i>													
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(*)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(* ¹)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP	
<i>Nhóm 4: Cầu lông</i>													
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)(* ¹)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(* ¹)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP	
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(* ¹)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP	
<i>Nhóm 5: Võ cổ truyền Việt Nam</i>													
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)(* ¹)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(* ¹)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP	
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(* ¹)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP	
<i>Nhóm 6: Võ Taekwondo</i>													
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)(* ¹)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(* ¹)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP	
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(* ¹)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP	
<i>Nhóm 7: Võ Karatedo</i>													
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)(* ¹)	1	1	4			26		21		GDTC-QP	
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(* ¹)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP	
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(* ¹)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP	
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh</i>													
28	1120168	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 1(* ¹)	5	3	37			8		82		GDTC-QP	
29	1120169	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 2(* ¹)	5	2	22			8		52		GDTC-QP	
30	1120170	Giáo dục Quốc phòng – An ninh 3(* ¹)	5	2	14			16		44		GDTC-QP	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
31	1120171	<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*)</i>	5	2	4			56		36		GDTC-QP	
I.3. Ngoại ngữ, Tin học				10									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
34	1050242	Tin học cơ sở	1	3	30			30		90		CNTT	
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				2									
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18			24		48		KHXH&NV	
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				113									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				30									
36	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27			6		60		LLCT Luật và QLNN	
37	1100278	Giáo dục học đại cương	2	2	25			10		60		KHXH&NV	
38	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	1	2	30					60		GDTH&MN	
39	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	30					60		GDTH&MN	
40	1110040	Mĩ học	1	2	20			20		60		GDTH&MN	
41	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	2	3	20	25				90		GDTH&MN	
42	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	3	30	15				90	1110093	GDTH&MN	
43	1110238	Số học	4	2	15	15				60	1110094	GDTH&MN	
44	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng giải toán tiểu học	7	2	15	15				60		GDTH&MN	
45	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	3	2	20	10				60	1110093	GDTH&MN	
46	1110214	Âm nhạc cơ bản	3	2	20	10				60		GDTH&MN	
47	1110188	Lý thuyết văn học	3	2	30					60	1110040	GDTH&MN	
48	1110162	Mỹ thuật cơ bản	5	2	15	15				60		GDTH&MN	
49	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	4	2	15	15				60		GDTH&MN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				34									
II.2.1. Các học phần bắt buộc				34									
50	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	1	2	25			10		60		GDTH&MN	
51	1110217	Ngữ Âm - Từ vựng TV	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	
52	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	3	30	15				90	1110024	GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, DA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
53	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	4	2	20	5	10			60	1110024	GDTH&MN	
54	1110051	Phong cách học tiếng Việt	4	2	30					60	1110024	GDTH&MN	
55	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	2	30					60		GDTH&MN	
56	1110163	Suy luận và chứng minh	6	2	15	15				60		GDTH&MN	
57	1110111	Ngữ dụng học	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
58	1110185	Câu tiếng Việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	5	2	20	10				60	1110024	GDTH&MN	
59	1110105	Giáo dục Âm nhạc	5	2	20			20		60	1110214	GDTH&MN	
60	1110108	Văn học thiếu nhi	6	3	45					90		GDTH&MN	
61	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	6	2	15	5	20			60		GDTH&MN	
62	1110253	Chuyên đề Toán	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
63	1110167	Chuyên đề Văn	6	2	30					60		GDTH&MN	
64	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	7	1				30		30		GDTH&MN	
65	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	7	2	20	10				60	1110162	GDTH&MN	
<i>11.2.2. Các học phần tự chọn (Chọn 01 chuyên đề Toán và 01 chuyên đề văn).</i>				04									
66	1110222	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
67	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	7	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
68	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	7	2	30					60		GDTH&MN	
69	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	7	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
70	1110256	Đồ thị và ứng dụng trong giải toán tiểu học	7	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
71	1110180	Truyền thông với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
72	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	6	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
73	1110182	Phân tâm học trẻ em	6	2	30					60		GDTH&MN	
74	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
75	1110184	Đạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	
76	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	6	2	20	10				60		GDTH&MN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
77	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	6	2	15	15			60		GDTH&MN		
78	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	6	2	25	5			60		GDTH&MN		
11.3. Kiến thức bổ trợ				37									
<i>Các học phần bắt buộc</i>													
11.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				37									
79	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	6	2	15	15			60		GDTH&MN		
80	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	7	2	20			20	60		KHXH&NV		
81	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	4	3	30	10	10		90	1100278	KHXH&NV		
82	2030075	Tâm lý học Tiểu học	4	2	30				60	1100277	KHXH&NV		
83	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	2	10			40	60		GDTH&MN		
84	1110172	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 2	6	2	15	15			60		GDTH&MN		
85	1110189	PPDH Tự nhiên - Xã hội 1	3	2	20			20	60	1110033; 1110218	GDTH&MN		
86	1110257	PPDH Tự nhiên - Xã hội 2	7	3	30			30	60	1110251 1110218 1110189	GDTH&MN		
87	1110258	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	5	2	20	10			60		GDTH&MN		
88	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	5	2	20			20	60	1110217; 1110051; 1110111	GDTH&MN		
89	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	7	3	30			30	90	1110065	GDTH&MN		
90	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	5	2	25			10	60		GDTH&MN		
91	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	6	3	30			30	90	1110067	GDTH&MN		
92	1110259	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	6	3	25			40	60	1110067 1110068	GDTH&MN		
93	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	7	2	15	15			60	1110259	GDTH&MN		
94	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học	5	2	20			20	60	1100283, 2030075	GDTH&MN		
11.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				6									
95	1110081	Thực tập sư phạm 1	7	1				TT			GDTH&MN		
96	1110083	Thực tập sư phạm 2	8	5				TT			GDTH&MN		
<i>Các học phần tự chọn</i>													

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
97	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			60		TCNH&QT KD	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế				6									
<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>													
98	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								GDTH&MN	
<i>Các học phần thay thế tốt nghiệp</i>				6									
Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
99	1110220	Đạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
100	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	8	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
101	1110222	Phát triển kỹ năng giải toán bình học ở Tiểu học	8	2	30					60		GDTH&MN	
102	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	8	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
103	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	8	2	15	10	10			60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):													
Chọn 1 trong 3 học phần sau:													
104	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
105	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	8	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
106	1110182	Phân tâm học trẻ em	8	2	30					60		GDTH&MN	
Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):													
Chọn 1 trong 5 học phần sau:													
107	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
108	1110184	Đạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
109	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	8	2	20	10				60		GDTH&MN	
110	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chứa lỗi câu	8	2	15	15				60		GDTH&MN	
111	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	8	2	25	5				60		GDTH&MN	
Tổng cộng (Không kể các học phần điều kiện):				138									

Ghi chú: (*) Học phần điều kiện

10. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY (dự kiến)

Học kỳ 1:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130299	Triết học Mác Lênin	3	40		10		90		LLCT-Luật và QLNN		
2	1050242	Tin học cơ sở	3	30			30	90		CNTT		
3	1090061	Tiếng Anh 1	3	45				90		NN		
4	1100277	Tâm lý học đại cương	2	20	5	10		60		KHXH&NV		
5	1110040	Mĩ học	2	20		20		60		GDTH&MN		
6	1110025	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30				60		GDTH&MN		
7	1110251	Giáo dục môi trường ở trường tiểu học	2	25		10		60		GDTH&MN		
8	1110024	Cơ sở ngôn ngữ học	2	30				60		GDTH&MN		
9		Giáo dục thể chất 1: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
9.1	1120172	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.2	1120175	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.3	1120178	<i>Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.4	1120181	<i>Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.5	1120184	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.6	1120187	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
9.7	1120190	<i>Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)</i>	1	4			26	30		GDTC-QP		
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01TC GDTC			19									

Học Kỳ 2:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	27		6		60	1130299	LLCT-Luật và QLNN		
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	27		6		60		LLCT-Luật và QLNN		
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	60				120	1090061	NN		
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	60		KHXH&NV		

5	1110157	Rèn luyện kỹ năng Tiếng Việt 1	2	10		40		60		GDTH&MN	
6	1100278	Giáo dục học đại cương	2	25		10		60		KHXH&NV	
7	1110236	Lý thuyết tập hợp và logic toán	3	20	25			90		GDTH&MN	
8	1110218	Sinh lý học trẻ em	2	30				60		GDTH&MN	
9		Giáo dục thể chất 2: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK
9.1	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)(*)	1	4			26	30	1120172	GDTC-QP	
9.2	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)(*)	1	4			26	30	1120175	GDTC-QP	
9.3	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)(*)	1	4			26	30	1120178	GDTC-QP	
9.4	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)(*)	1	4			26	30	1120181	GDTC-QP	
9.5	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)(*)	1	4			26	30	1120184	GDTC-QP	
9.6	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)(*)	1	4			26	30	1120187	GDTC-QP	
9.7	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)(*)	1	4			26	30	1120190	GDTC-QP	
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 01TC GDTC			19								

Học kỳ 3:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	27		6		60	1130300	LLCT-Luật và QLNN		
2	1110049	Nhập môn lý thuyết xác suất thống kê	2	20	10			60	1110093	GDTH&MN		
3	1110237	Cấu trúc đại số và tập hợp số	3	30	15			90	1110093	GDTH&MN		
4	1110214	Âm nhạc cơ bản	2	20	10			60		GDTH&MN		
5	1110188	Lý thuyết văn học	2	30				60	1110040	GDTH&MN		
6	1110127	Từ loại và câu tiếng Việt	3	30	15			90	1110024	GDTH&MN		
7	1110189	PPDH Tự nhiên -- Xã hội 1	2	20			20	60	1110033; 1110218	GDTH&MN		
8	1110217	Ngữ âm - Từ vựng Tiếng Việt	3	30	15			90	1110024	GDTH&MN		
9		Giáo dục thể chất 3: Chọn 1 trong 7 học phần sau:	1	4			26	30		GDTC-QP	ĐK	
9.1	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)(*)	1	4			26	30	1120173	GDTC-QP		
9.2	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)(*)	1	4			26	30	1120176	GDTC-QP		
9.3	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)(*)	1	4			26	30	1120179	GDTC-QP		
9.4	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)(*)	1	4			26	30	1120182	GDTC-QP		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
9.5	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)(*)	1	4				30	1120185	GDTC-QP		
9.6	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)(*)	1	4				30	1120188	GDTC-QP		
9.7	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)(*)	1	4				30	1120191	GDTC-QP		
Tổng cộng: 19TC (19 Bắt buộc + 0 Tự chọn) và 0ITC GDTC			19									

Học kỳ 4:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	27		6		60	1130091	LLCT-Luật và QI.NN		
2	1110130	Ngữ pháp văn bản tiếng Việt	2	20	5	10		60	1110024	GDTH&MN		
3	1110051	Phong cách học tiếng Việt	2	30				60	1110024	GDTH&MN		
4	1100283	Lý luận giáo dục và dạy học Tiểu học	3	30	10	10		90	1100278	KHXH&NV		
5	2030075	Tâm lý học Tiểu học	2	30				60	1100277	KHXH&NV		
6	1110250	Cơ sở hình học và ứng dụng trong giải toán hình học ở tiểu học	2	15	15			60	1110095	GDTH&MN	HP mới	
7	1110238	Số học	2	15	15			60	1110094	GDTH&MN		
8	1110169	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục Tiểu học	2	15	15			60		GDTH&MN	Chuyen từ HK6	
Tổng cộng: 17TC(17 Bắt buộc + 0 Tự chọn)			17									

Học kỳ 5:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	27		6		60	1130302	LLCT-Luật và QI.NN		
2	1110261	Dạy học STEM trong giáo dục tiểu học	2	20		20		60	1100283, 2030075	GDTH&MN		
3	1110162	Mỹ thuật cơ bản	2	15	15			60		GDTH&MN		
4	1110065	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 1	2	20			20	60	1110217, 1110051, 1110111	GDTH&MN		
5	1110067	PPDH Toán ở tiểu học 1	2	25			10	60		GDTH&MN		
6	1110111	Ngữ dụng học	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		
7	1110185	Câu tiếng việt dưới góc độ ngữ pháp chức năng	2	20	10			60	1110024	GDTH&MN		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
8	1110105	Giáo dục Âm nhạc	2	20			20		60	1110214	GDTH&MN	
9	1120168	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 1(*)	3	37		8			82		GDTC-QP	
10	1120169	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 2(*)	2	22		8			52		GDTC-QP	
11	1120170	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 3(*)	2	14			16		44		GDTC-QP	
12	1120171	Giáo dục Quốc phòng - an ninh 4(*)	2	4			56		36		GDTC-QP	
Tổng cộng: 16TC (16 Bắt buộc + 0 Tự chọn + 09 GDQP-AN)			16									Giảm 01 HP

Học kỳ 6:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110163	Suy luận và chứng minh	2	15	15			60			GDTH&MN	
2	1110108	Văn học thiếu nhi	3	45				90			GDTH&MN	
3	1110252	Ứng dụng công nghệ số trong giáo dục tiểu học	2	15	5	20		60			GDTH&MN	
4	1110167	Chuyên đề Văn	2	30				60			GDTH&MN	
5	111028	Giáo dục nghệ thuật truyền thống	2	20	10			60	1110161		GDTH&MN	
6	1110068	PPDH Toán ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110067		GDTH&MN	
7	Mã mới	Rèn luyện kỹ năng Toán 1	3	25			40	60	1110067 1110068		GDTH&MN	
8	1110172	Rèn luyện kỹ năng tiếng Việt 2	2	15	15			60			GDTH&MN	
Tổng cộng: 19TC(17 Bắt buộc + 02 Tự chọn, chuyên đề văn)			19									

Học kỳ 7:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110260	Rèn luyện kỹ năng Toán 2	2	15	15			60	1110259		GDTH&MN	
2	1110253	Chuyên đề Toán	2	15	10	10		60			GDTH&MN	
3	1110168	Thực hành công tác Sao - Đội	1				30	30			GDTH&MN	
4	1100284	Đạo đức và PPDH Đạo đức	2	20			20	60			KHXH&NV	
5	1110106	Giáo dục Mỹ thuật	2	20	10			60	1110162		GDTH&MN	
6	1110249	Cơ sở đại số và ứng dụng trong giải toán tiểu học	2	15	15			60			GDTH&MN	
7	1110066	PPDH Tiếng Việt ở tiểu học 2	3	30			30	90	1110065		GDTH&MN	

8	1110257	PPDIJ Tự nhiên - Xã hội 2	3	30			30		60	1110251 1110218 1110189	GDTH&MN	
9	1110081	Thực tập sư phạm 1	1					TT			GDTH&MN	
Tổng cộng: 18TC(16 Bắt buộc + 02 Tự chọn, chuyên đề Toán)			18									

Học kỳ 8:

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý HP	Ghi chú
				LT	BT	TL						
1	1110083	Thực tập sư phạm 2	5					TT			GDTH&MN	
2	1110219	Khóa luận tốt nghiệp	6								GDTH&MN	

Các học phần thay thế tốt nghiệp

6 TC

Chuyên đề tốt nghiệp 1 (Toán):

3 Chọn 1 trong 4 học phần sau:

3.1	1110240	Dạy học phát triển năng lực môn toán Tiểu học	2	30					60	1110175	GDTH&MN	
3.2	1110254	Vận dụng các phép suy luận trong dạy học Toán tiểu học	2	15	10	10			60	1110163	GDTH&MN	
3.3	1110242	Phát triển kỹ năng giải toán hình học ở Tiểu học	2	30					60	1110094; 1110068	GDTH&MN	
3.4	1110255	Bồi dưỡng học sinh năng khiếu Toán	2	30					60	1110067 1110068 1110259 1110260	GDTH&MN	
3.5	1110256	Đồ thị và ứng dụng giải toán tiểu học	2	15	10	10			60		GDTH&MN	

Chuyên đề tốt nghiệp 2 (Văn):

4 Chọn 1 trong 3 học phần sau:

4.1	1110180	Truyện đồng thoại với việc rèn luyện kỹ năng làm văn miêu tả cho học sinh tiểu học	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
4.2	1110181	Cảm thụ tác phẩm văn học trong nhà trường tiểu học	2	30					60	1110108	GDTH&MN	
4.3	1110182	Phân tâm học trẻ em	2	30					60		GDTH&MN	

Chuyên đề tốt nghiệp 3 (Tiếng Việt):

5 Chọn 1 trong 5 học phần sau:

5.1	1110183	Phát triển ngôn ngữ nói cho học sinh tiểu học	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.2	1110184	Dạy học chính tả cho học sinh tiểu học theo vùng phương ngữ	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.3	1110224	Những vấn đề trong dạy và học từ ngữ	2	20	10				60		GDTH&MN	
5.4	1110186	Ngữ điệu đọc diễn cảm và kỹ năng tạo câu chừa lỗi câu	2	15	15				60		GDTH&MN	
5.5	1110187	Bồi dưỡng học sinh giỏi tiếng việt	2	25	5				60		GDTH&MN	

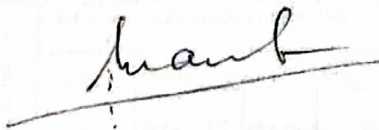
Tổng cộng: 11TC(05 Bắt buộc + 06 Tự chọn)

11

11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ năm học 2025-2026 cho sinh viên ngành Sư phạm Giáo dục Tiểu học.
- Toàn bộ khối lượng kiến thức trong chương trình được tổ chức đào tạo tập trung trong 8 học kỳ (4 năm học).
- Danh mục và khối lượng các học phần đưa ra tại mục 8 gồm hai phần:
 - + Những học phần bắt buộc sinh viên phải thực hiện;
 - + Những học phần tự chọn sinh viên thực hiện theo hướng dẫn của Nhà trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo để tích lũy đủ số tín chỉ quy định của chương trình.
- Mỗi học phần được liệt kê ở bảng danh mục các học phần trong chương trình đào tạo (mục 8) đều phải có đề cương chi tiết học phần (kể cả các học phần tự chọn); Phòng Đào tạo đại học phối hợp với các Khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng ký duyệt trước khi giảng dạy.
- Trong đề cương chi tiết các học phần cần nêu rõ nội dung trọng tâm, phải kiểm tra định kỳ và những sách, giáo trình, tài liệu học tập và tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả và năm xuất bản); để sinh viên có thể tự học được, cần chỉ rõ để học chương này cần phải đọc những tài liệu liên quan nào, ở đâu.

TRƯỜNG KHOA



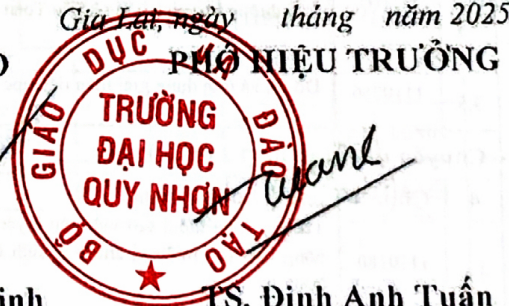
TS. Trần Thị Giang

TP. ĐÀO TẠO



TS. Lê Xuân Vinh

Già Lai, ngày tháng năm 2025



TS. Đinh Anh Tuấn